

Số: 68/2014/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 142/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

3. Mức thu

Thực hiện theo Biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ban hành kèm theo nghị quyết này.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách.

b) Tổ chức, cơ quan hoặc đơn vị được ủy quyền thu phí phải niêm yết và công khai mức thu áp dụng thống nhất tại quầy thu ngân, nơi trực tiếp thu phí.

Điều 2. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán đúng quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khoá VIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua và thay thế Nghị quyết số 22/2007/NQ-HĐND ngày 11/01/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành danh mục phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Thanh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Website Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh và tương đương;
- Trung tâm tin học – Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện; UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các phòng, CVNC;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Sơn
Nguyễn Thanh Sơn



BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Mức thu				
	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)					
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,5	5,9	10,8	12,6	15,3
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,2	7,7	13,5	14,4	22,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,8	8,6	15,3	16,2	22,5
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	8,6	15,3	16,2	21,6
Nhóm 5. Dự án giao thông	7,3	9,0	16,2	18,0	22,5
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	7,6	9,5	17,1	18,0	23,4
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	4,5	5,4	9,7	10,8	14,0

* Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.